

CTCP Cao su Tân Biên (UPCOM: RTB)

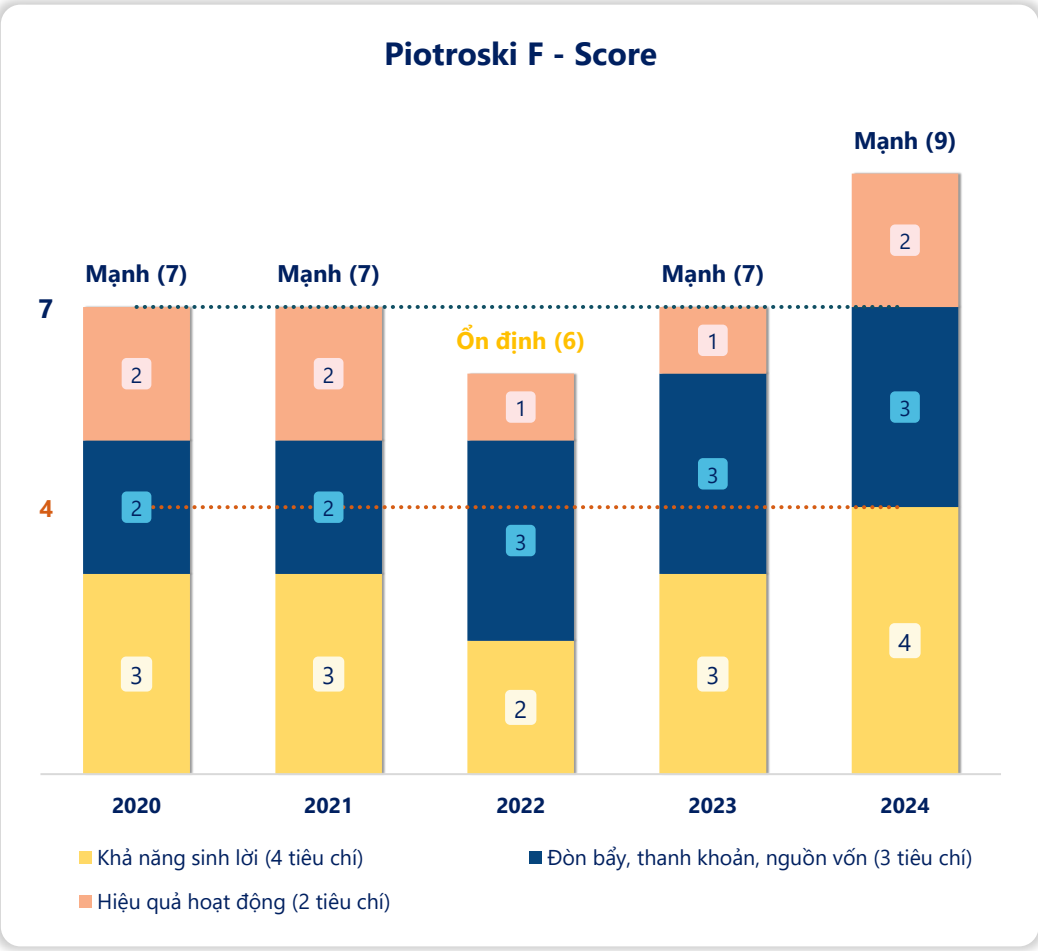
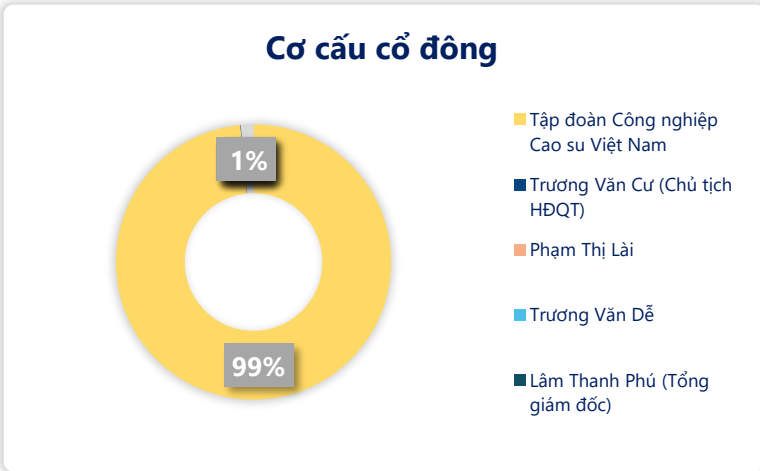
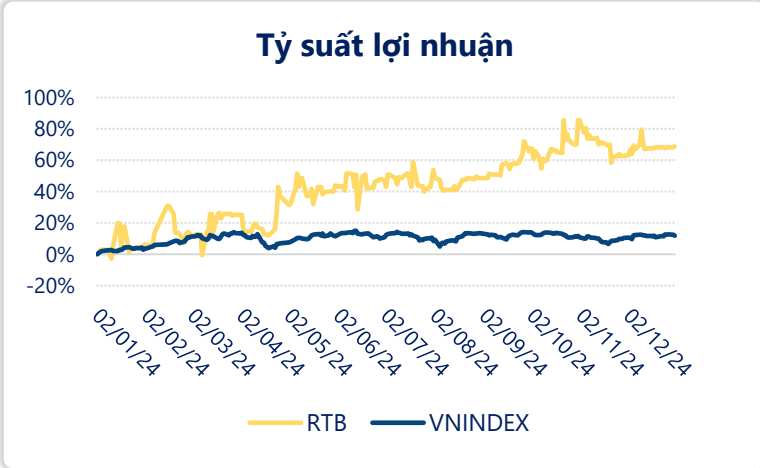
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	27,300 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	3.0%	5.0%	13.7%

Sức mạnh tài chính	2024
Piotroski F - Score	9/9
2024	(Mạnh)

DT thuần	2024
1,182	YoY
tỷ VNĐ	▲ 230
	▲ 24.1%

LN sau thuế	2024
484	YoY
tỷ VNĐ	▲ 240
	▲ 98.6%

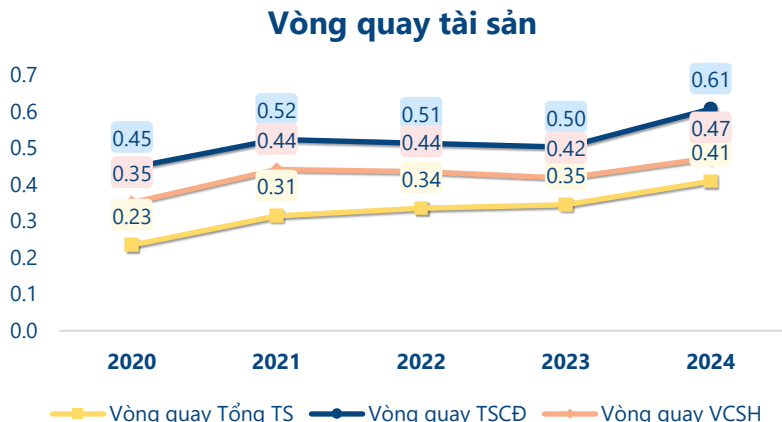
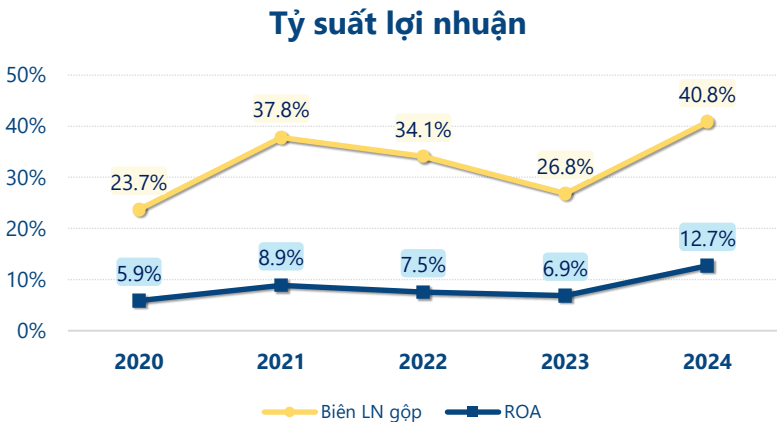
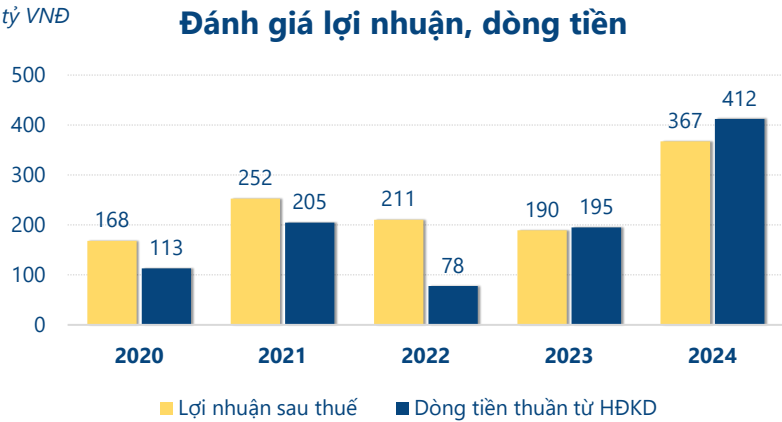


Năm **2024**, F-Score của **RTB** đạt **9/9** cao hơn năm trước, sức khỏe tài chính vẫn thuộc vùng **"Mạnh"**.

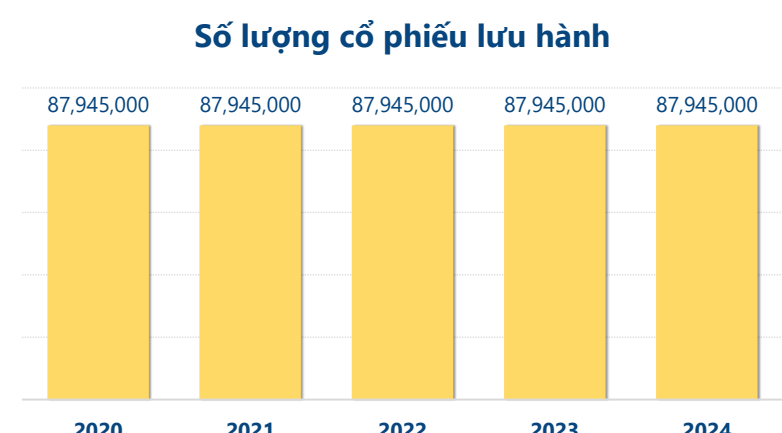
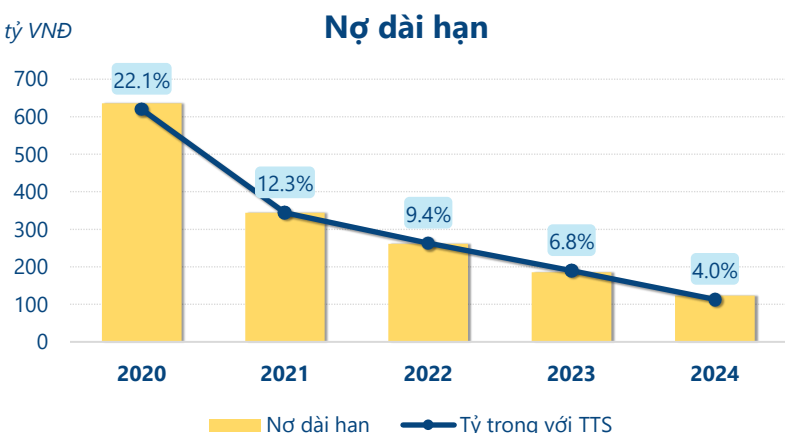
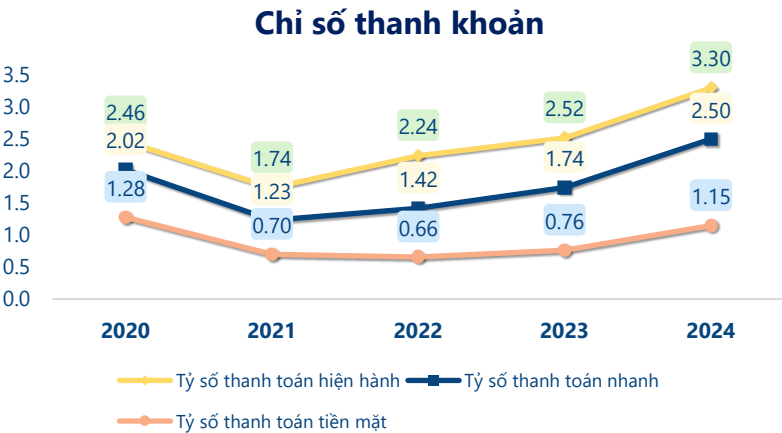
Trong đó, khả năng sinh lời được cải thiện **tăng lên 4/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **không thay đổi** vẫn ở mức **3/3** điểm. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt **2/2** điểm cải thiện tốt hơn so với năm trước.

Với điểm số F-Score cao cho thấy tình hình kinh doanh ổn định và hiệu quả trong quản lý tài sản và có sự ổn định tài chính trong dài hạn. Tuy nhiên vẫn cần phải xem xét các yếu tố về tài chính và chiến lược của công ty.

CTCP Cao su Tân Biên (UPCOM: RTB)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **RTB**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	3,033	2,735	10.9%
Tài sản ngắn hạn	814	559	45.6%
Tiền và tương đương tiền	284	170	67.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	224	106	111%
Phải thu ngắn hạn	28.3	29.6	-4.2%
Hàng tồn kho	197	172	14.5%
Tài sản ngắn hạn khác	79.9	81.2	-1.6%
Tài sản dài hạn	2,219	2,176	2.0%
Phải thu dài hạn	0	0.22	-100%
Tài sản cố định	1,975	1,920	2.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	176	167	5.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	50.2	58.2	-13.8%
Tài sản dài hạn khác	18.5	30.5	-39.2%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	363	407	-10.8%
Nợ ngắn hạn	231	222	4.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	24.5	43.7	-43.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	20.7	23.6	-12.4%
Nợ dài hạn	132	185	-28.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	120	173	-30.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	2,670	2,328	14.7%
Vốn chủ sở hữu	2,670	2,328	14.7%
Vốn điều lệ	879	879	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	671	891	937	952	1,182
Giá vốn hàng bán	512	554	618	697	699
Lợi nhuận gộp	159	337	319	255	483
Doanh thu HĐTC	62.4	21.8	31.8	37.9	39.4
Chi phí TC	50.5	44.8	41.5	41.5	36.5
Chi phí lãi vay	42.0	38.5	25.3	20.2	12.4
LN trong công ty LKLD	-0.26	-0.55	-0.70	-2.94	-5.16
Chi phí bán hàng	23.9	38.4	37.3	30.0	37.6
Chi phí QLDN	48.2	61.5	62.2	61.2	73.1
LN thuần từ HĐKD	98.7	213	209	158	370
Lợi nhuận khác	119	156	128	137	202
LN trước thuế	218	369	337	295	572
Lợi nhuận sau thuế	181	339	274	244	484
LNST của CĐ cty mẹ	168	252	211	190	367

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	113	205	77.9	195	412
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	132	64.9	92.5	37.1	5.82
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-157	-349	-266	-260	-313
Tiền đầu kỳ	240	352	266	190	170
Lưu chuyển tiền thuần	87.7	-79.5	-95.9	-28.1	105
Ảnh hưởng tỷ giá	24.3	-7.07	20.4	7.44	9.86
Tiền cuối kỳ	352	266	190	170	284